

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công Ty CP Du Lịch Và
Tiếp Thị Giao Thông
Vận Tải Việt Nam-
Vietravel

Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao
Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP
Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam-
Vietravel, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300465937
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 11:47:11+0700
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 57

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty") là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 3866 8999

Fax: (84.28) 3829 9142

Website: www.travel.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Thông tin chung (tiếp theo)**

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	20/04/2019
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	20/04/2019
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	20/04/2019
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên	27/06/2020
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên độc lập	20/04/2019
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	27/06/2020

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	20/04/2019
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 215/2024/BCKT-HCM.01320



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.180.000.327.126	1.651.902.483.139
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	68.222.837.561	67.508.024.284
Tiền	111		52.792.837.561	52.878.024.284
Các khoản tương đương tiền	112		15.430.000.000	14.630.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	12.045.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.045.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.827.795.397.458	1.405.614.805.385
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	292.112.169.820	179.708.790.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	465.732.872.599	169.563.930.163
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	1.081.332.173.245	1.056.749.935.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(11.381.818.206)	(10.407.850.410)
Hàng tồn kho	140		56.408.989	145.893.861
Hàng tồn kho	141	5.8	56.408.989	145.893.861
Tài sản ngắn hạn khác	150		271.880.683.118	178.633.759.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	270.539.511.030	177.694.491.574
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	1.232.938.642	868.671.981
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	108.233.446	70.596.054
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.606.318.269	187.694.841.087
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.676.605.665	7.615.874.220
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	7.676.605.665	7.615.874.220
Tài sản cố định	220		25.450.476.610	42.759.343.656
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.056.092.619	28.316.693.222
Nguyên giá	222		202.350.622.966	207.435.426.862
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.294.530.347)	(179.118.733.640)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.394.383.991	14.442.650.434
Nguyên giá	228		32.385.111.113	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.990.727.122)	(17.942.460.679)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		73.033.327.030	71.277.334.515
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	73.033.327.030	71.277.334.515
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	15.638.473.152	57.087.221.212
Đầu tư vào công ty con	251		18.871.549.427	18.871.549.427
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		781.902.800	781.902.800
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		178.137.140.000	178.137.140.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(182.152.119.075)	(140.703.371.015)
Tài sản dài hạn khác	260		11.807.435.812	8.955.067.484
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	11.807.435.812	8.955.067.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.313.606.645.395	1.839.597.324.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.875.665.709.192	1.723.683.127.793
Nợ ngắn hạn	310		1.873.412.309.192	1.706.251.542.793
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	587.776.915.794	439.493.751.949
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	280.690.565.871	281.365.303.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	46.290.534.898	43.653.865.772
Phải trả người lao động	314		33.071.323.993	16.192.130.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	219.005.678.317	218.416.468.224
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	704.606.498.733	705.139.231.914
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.970.791.586	1.990.791.586
Nợ dài hạn	330		2.253.400.000	17.431.585.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	1.056.400.000	1.082.525.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	1.197.000.000	16.349.060.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.940.936.203	115.914.196.433
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	437.940.936.203	115.914.196.433
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292.948.330.000	172.948.330.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.948.330.000	172.948.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.227.805.325	3.315.805.325
Cổ phiếu quỹ	415		(6.860.283.300)	(6.860.283.300)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.004.331.874	23.004.331.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.620.752.304	(76.493.987.466)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(77.978.987.466)	(184.867.301.893)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.599.739.770	108.373.314.427
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.313.606.645.395	1.839.597.324.226

PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu

HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.859.755.616.818	3.827.053.085.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	5.859.755.616.818	3.827.053.085.263
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.398.831.543.221	3.522.590.934.198
Lợi nhuận gộp	20		460.924.073.597	304.462.151.065
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.254.202.909	85.870.935.584
Chi phí tài chính	22	6.4	91.031.410.159	49.832.379.892
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		39.018.401.241	77.503.440.838
Chi phí bán hàng	25	6.5	39.807.537.651	30.550.818.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	249.752.933.755	199.984.319.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		92.586.394.941	109.965.569.055
Thu nhập khác	31	6.7	13.202.866.494	1.638.533.615
Chi phí khác	32	6.8	2.624.108.068	1.610.788.243
Lợi nhuận khác	40		10.578.758.426	27.745.372
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.165.153.367	109.993.314.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	19.565.413.597	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.599.739.770	109.993.314.427



PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu



HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.061.537.598.752	4.213.925.824.851
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.863.109.433.749)	(3.685.338.642.236)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(124.503.997.878)	(83.937.328.943)
Tiền chi trả lãi vay	04		(38.939.115.294)	(74.590.000.256)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	5.15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.248.910.987.048	514.810.523.231
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.463.404.794.402)	(775.260.015.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.508.755.523)	109.610.360.740
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.536.084.015)	(2.228.183.234)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		450.454.544	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.545.200.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		200.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.399.757.616)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	501.116.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		626.991.452	505.029.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.003.638.019)	487.993.588.316
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	5.18	71.912.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.17	1.362.758.623.229	465.417.169.514
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(1.210.443.416.410)	(1.091.496.367.300)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.298.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		224.227.206.819	(626.083.496.726)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		714.813.277	(28.479.547.670)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	67.508.024.284	95.987.571.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	68.222.837.561	67.508.024.284

PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu

HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần

Mã chứng khoán: VTR

Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	01 Hùng Vương, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên)	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh)	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột)	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt)	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	379 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 1.003 người (31/12/2022: 820 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ông Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	7.949.931.866	4.865.582.043
Tiền gửi ngân hàng – VND	43.863.440.977	47.806.824.537
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	979.464.718	205.617.704
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	15.430.000.000	14.630.000.000
	68.222.837.561	67.508.024.284

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	36.016,93	867.287.675
EUR	2.327,07	61.365.185
JPY	229.403,00	38.489.235
AUD	758,95	12.322.623
		979.464.718

5.2 Đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

		31/12/2023		01/01/2023
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.995.000.000	5.995.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	550.000.000	550.000.000	-	-
	12.045.000.000	12.045.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Giá trị hợp lý VND		Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	3.734.263.753	(1.029.549.162)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	1.171.800.000	-
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	-	-	-	-
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	6.092.380.000	(128.177.941)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	4.078.105.674	(1.685.429.000)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	682.500.000	(682.500.000)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Dân Ong Việt	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(9.866.631)	562.500.000	(9.866.631)
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	-	-	-
	18.871.549.427	(3.535.522.734)	18.871.549.427	(3.535.522.734)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	781.902.800	(479.456.341)
	781.902.800	(479.456.341)	781.902.800	(479.456.341)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	178.137.140.000	(178.137.140.000)	178.137.140.000	(178.137.140.000)
	178.137.140.000	(178.137.140.000)	178.137.140.000	(178.137.140.000)
Tổng cộng	197.790.592.227	(182.152.119.075)	197.790.592.227	(140.703.371.015)

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty Vốn đã góp đến 31/12/2023	Vốn chưa góp đến 31/12/2023
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	165.968,00 USD	224.032,00 USD
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	250.000,00 EUR	30.000,00 EUR
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	562.500,00 0 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100,00	-	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	-	30.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	20.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	100,00	-	20.000.000.000 VND

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	140.703.371.015	196.548.409.931
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	41.448.748.060	(55.845.038.916)
Số dư cuối năm	182.152.119.075	140.703.371.015

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	50.780.159.931	1.215.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	12.083.142.847	8.410.730.385
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	4.236.006.242	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	394.901.964	4.142.267.835
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	-	25.600.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	16.613.908	16.613.908
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	971.146	245.302.055
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	-	105.200.000
Công ty TNHH An Incentives	607.625.215	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	146.200.555	-
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	223.846.548.012	166.761.860.903
	292.112.169.820	179.708.790.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	1.304.124,62	31.329.543.330
EUR	23.042,16	607.625.215
SGD	918,88	16.613.908

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	138.098.726.772	33.779.274.165
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	208.184.835.739	455.991.000
Công ty TNHH An Incentives	-	964.532
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	-	21.348.074
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	6.356.520.383	4.551.544.233
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	415.997.868	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	226.532.460	800.000
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	112.450.259.377	130.754.008.159
	465.732.872.599	169.563.930.163

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	302.891,59	7.323.448.482
EUR	27.422,24	742.311.156
JPY	1.718.280,00	288.112.703

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2023 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2023 Dự phòng VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	-	-	10.000.000.000	-
	-	-	10.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Giá trị VND	31/12/2023 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2023 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.678.920.713	-	4.678.920.713	-
Công ty TNHH An Incentives – chi hộ	-	-	1.516.914.264	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.481.195.491	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	2.341.544.649	-	2.341.544.649	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	5.545.820.229	-	6.646.349.215	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.169.605.465	-	1.163.096.465	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd. – chi hộ	-	-	252.493.391	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác	-	-	32.250.900	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt – chi hộ	100.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	2.100.000	-	100.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế - chi hộ	-	-	104.000.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam – lãi cho vay	143.013.699	-	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	538.445.260	-	589.050.427	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa – chi hộ	100.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	2.200.000	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	922.192.842.000	-	924.192.842.000	-
• Lãi cho vay	393.424.657	-	-	-
• Chi hộ	11.638.232.457	-	2.898.306.203	-
Thù lao Hội đồng quản trị	540.000.000	-	1.125.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	5.254.457.917	-	3.934.917.299	-
Tạm ứng cho nhân viên	70.874.312.784	-	58.437.846.153	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.354.985.778	-	354.985.778	-
Phải thu ngắn hạn khác	50.981.072.146	(5.247.790.807)	46.000.122.598	(5.092.616.388)
	1.081.332.173.245	(5.247.790.807)	1.056.749.935.546	(5.092.616.388)

(*) Phải thu Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo các hợp đồng số 380 – HĐQT – VP ngày 15/12/2021, số 14/HĐ/VTR.CORP ngày 27/12/2022 và các phụ lục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 38.910,00 USD tương đương 936.952.802 VND.

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	2.117.651.445	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	3.758.954.220	-	3.931.004.220	-
	7.676.605.665	-	7.615.874.220	-

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2023 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2023 Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(939.457.250)	Trên 2 năm	939.457.250	(657.620.075)
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 2 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Các đối tượng khác		4.790.394.230	(4.741.103.538)		4.855.041.730	(4.048.972.917)
		11.431.108.898	(11.381.818.206)		11.495.756.398	(10.407.850.410)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	10.407.850.410	5.194.135.844
Trích lập dự phòng trong năm	973.967.796	5.213.714.566
Số dư cuối năm	11.381.818.206	10.407.850.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	56.408.989	-	145.893.861	-
	56.408.989	-	145.893.861	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí tour	257.761.528.467	163.947.396.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	542.765.866	373.135.494
Chi phí khác	12.235.216.697	13.373.959.745
	270.539.511.030	177.694.491.574

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.273.584.773	1.019.755.472
Chi phí khác	9.533.851.039	7.935.312.012
	11.807.435.812	8.955.067.484

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.422.667.729	3.582.011.911	207.435.426.862
Tăng trong năm	-	-	-	681.255.000	-	681.255.000
Thanh lý	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Tại ngày 31/12/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	151.539.206.686	23.103.922.729	3.582.011.911	202.350.622.966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	17.024.410.766	6.131.115.225	133.554.144.637	18.851.801.101	3.557.261.911	179.118.733.640
Khấu hao trong năm	403.572.620	5.277.764	12.577.260.680	1.930.994.539	24.750.000	14.941.855.603
Thanh lý	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Tại ngày 31/12/2023	17.427.983.386	6.136.392.989	140.365.346.421	20.782.795.640	3.582.011.911	188.294.530.347
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	964.677.885	5.277.764	23.751.120.945	3.570.866.628	24.750.000	28.316.693.222
Tại ngày 31/12/2023	561.105.265	-	11.173.860.265	2.321.127.089	-	14.056.092.619
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Tại ngày 31/12/2023	14.618.357.053	6.136.392.989	73.509.957.278	17.020.858.247	3.582.011.911	114.867.577.478
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2023	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294
Tại ngày 31/12/2023	-	-	10.006.109.239	-	-	10.006.109.239

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	78.266.250	10.308.430.694	7.149.963.985	17.942.460.679
Hao mòn trong năm	-	-	34.785.000	2.516.199.763	497.281.680	3.048.266.443
Tại ngày 31/12/2023	-	405.799.750	113.051.250	12.824.630.457	7.647.245.665	20.990.727.122
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	-	60.873.750	4.659.522.217	2.747.480.467	14.442.650.434
Tại ngày 31/12/2023	6.974.774.000	-	26.088.750	2.143.322.454	2.250.198.787	11.394.383.991
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006
Tại ngày 31/12/2023	-	405.799.750	-	4.411.270.911	1.928.506.345	6.745.577.006

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	47.282.034.178	1.368.312.515	-	48.650.346.693
Các công trình khác	12.676.748.969	387.680.000	-	13.064.428.969
	71.277.334.515	1.755.992.515	-	73.033.327.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	1.889.288.709	1.889.288.709	1.202.721.100	1.202.721.100
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.296.927.824	1.296.927.824	10.209.596.782	10.209.596.782
Công ty TNHH An Incentives Viet Nam Travel and Marketing	6.088.506.058	6.088.506.058	7.221.147.938	7.221.147.938
Transports Joint Stock Company – Vietravel	1.555.026.717	1.555.026.717	1.107.812.359	1.107.812.359
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đàn Ong Việt	2.280.734.214	2.280.734.214	5.094.191.072	5.094.191.072
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	5.754.877.027	5.754.877.027	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	37.810.400	37.810.400	10.840.649.635	10.840.649.635
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	-	2.149.560.309	2.149.560.309
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	3.877.709.002	3.877.709.002	3.642.037.645	3.642.037.645
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	-	-	1.651.106	1.651.106
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	37.356.294.756	37.356.294.756	41.987.660.876	41.987.660.876
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	45.228.539.430	45.228.539.430	3.738.573.870	3.738.573.870
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	48.536.480.580	48.536.480.580	4.140.690.465	4.140.690.465
Các nhà cung cấp khác	433.874.721.077	433.874.721.077	348.157.458.792	348.157.458.792
	587.776.915.794	587.776.915.794	439.493.751.949	439.493.751.949

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	14.119.238,66	344.830.598.459
JPY	401.913.589,27	70.666.979.195
EUR	355.455,87	9.781.185.765
AUD	146.234,07	2.451.031.201
NZD	34.135,00	514.960.610
GBP	7.075,80	221.420.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH An Incentives	-	61.871.617
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	6.148.010	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	600.000.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	280.684.417.861	280.703.431.395
	280.690.565.871	281.365.303.012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	130.028,32	3.127.171.607
EUR	40.413,25	1.030.050.137

5.15 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.232.938.642	868.671.981

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	37.490.133.649	48.410.383.640	(66.208.249.585)	30.120.014	19.722.387.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	19.565.413.597	-	-	19.833.261.202
Thuế thu nhập cá nhân	70.596.054	5.895.884.518	17.700.750.807	(16.859.664.614)	68.511.321	6.734.885.978
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.908.095.661	(2.917.697.772)	9.602.111	-
Cộng	70.596.054	43.653.865.772	88.584.643.705	(85.985.611.971)	108.233.446	46.290.534.898

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.165.153.367	109.993.314.427
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí không được trừ	1.423.651.291	994.723.666
Chi phí lãi vay không được trừ	-	14.828.439.708
Chi phí lãi vay không được trừ của năm trước chuyển sang	(6.674.476.164)	-
Thu nhập chịu thuế	97.914.328.494	125.816.477.801
Chuyển lỗ các năm trước	(87.260.508)	(125.816.477.801)
Thu nhập tính thuế	97.827.067.986	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.565.413.597	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
• Phải trả lãi vay	-	5.978.715.878
• Phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	906.192.200	916.167.200
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – phải trả khác	-	600.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.361.967.912	1.457.687.377
Phải trả cổ tức	617.817.984	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	202.319.700.221	197.645.479.785
	219.005.678.317	218.416.468.224

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 29.511,00 USD tương đương 720.658.620 VND.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.056.400.000	1.082.525.000
	1.056.400.000	1.082.525.000

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2023 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	01/01/2023 Số có khả năng trả nợ VND
Vay các bên liên quan – VND				
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	7.936.654.633	7.936.654.633
	-	-	19.936.654.633	19.936.654.633

Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND

• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	227.161.645.196	227.161.645.196	196.363.107.858	196.363.107.858
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	148.998.949.312	148.998.949.312	149.915.543.895	149.915.543.895
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iii)	49.869.256.347	49.869.256.347	49.758.884.773	49.758.884.773
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam	(iv)	184.984.385.021	184.984.385.021	-	-
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(v)	57.064.262.857	57.064.262.857	-	-
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	-	58.601.040.755	58.601.040.755
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	(vi)	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
• Các tổ chức và cá nhân khác		30.501.000.000	30.501.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
		698.579.498.733	698.579.498.733	678.638.577.281	678.638.577.281

Vay dài hạn đến hạn trả – VND

• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.027.000.000	6.027.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	6.027.000.000	6.027.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	704.606.498.733	704.606.498.733	705.139.231.914	705.139.231.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 1211/2023-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 12/12/2023.
Hạn mức: 250.000.000.000 VND
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 03 – 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 227.161.645.196 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
Hợp đồng hạn mức: Số 01/2023/62715/HĐTD ngày 29/03/2023.
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 05 – 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 148.998.949.312 VND.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
Hợp đồng tín dụng: Số 147943.23.103.19251936.TD ngày 12/07/2023.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 là 49.869.256.347 VND.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;
Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL01 ngày 10/11/2023.
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 184.984.385.021 VND.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Hợp đồng tín dụng: Số 42/2023/HĐTD/TTKHDNL MN1 ngày 08/12/2023;
Số 43/2023/HĐTD/TTKHDNL MN1 ngày 08/12/2023.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong là 57.064.262.857 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (vi) Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay của Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh với số lượng 6.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị nợ được hoán đổi là 168.000.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.18.1).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2023	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Hoán đổi vay thành vốn cổ phần	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	19.936.654.633	2.000.000.000	(21.936.654.633)	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	454.638.577.281	1.338.989.623.229	(1.125.549.701.777)	-	668.078.498.733
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	224.000.000.000	21.769.000.000	(47.268.000.000)	(168.000.000.000)	30.501.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	6.027.000.000	(6.564.000.000)	-	6.027.000.000
	705.139.231.914	1.368.785.623.229	(1.201.318.356.410)	(168.000.000.000)	704.606.498.733

5.17.2 Vay dài hạn

		Giá trị	31/12/2023 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2023 Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	1.197.000.000	1.197.000.000	7.224.000.000	7.224.000.000
• Cá nhân khác		-	-	9.125.060.000	9.125.060.000
		1.197.000.000	1.197.000.000	16.349.060.000	16.349.060.000

Vay dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng: Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017.
Hạn mức vay: 22.855.000.000 VND.
Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.
Thời hạn vay: 84 tháng.
Lãi suất: 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.

và
Hợp đồng tín dụng: Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018;
Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.
Hạn mức vay: 22.372.000.000 VND.
Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.
Thời hạn vay: 84 tháng.
Lãi suất: 8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 1.197.000.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	6.027.000.000	1.197.000.000
	7.224.000.000	6.027.000.000	1.197.000.000
Tại ngày 01/01/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	6.564.000.000	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	-	9.125.060.000
	22.913.060.000	6.564.000.000	16.349.060.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Vay trong năm	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	-	-	(6.027.000.000)	1.197.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	-	(9.125.060.000)	-	-
	16.349.060.000	-	(9.125.060.000)	(6.027.000.000)	1.197.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Lãi trong năm	-	-	-	-	109.993.314.427	109.993.314.427
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.182.013.600)	(2.182.013.600)
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(76.493.987.466)	115.914.196.433
Tại ngày 01/01/2023	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(76.493.987.466)	115.914.196.433
Tăng vốn trong năm (*)	120.000.000.000	119.912.000.000	-	-	-	239.912.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	83.599.739.770	83.599.739.770
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2022	-	-	-	-	(1.485.000.000)	(1.485.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	292.948.330.000	123.227.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	5.620.752.304	437.940.936.203

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 230-NQ/ĐHĐCĐ-VT ngày 26 tháng 8 năm 2022 thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Mục đích chào bán cổ phiếu riêng lẻ là để bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nợ vay của Công ty. Tổng số cổ phiếu đã phát hành như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Tổng cộng VND
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ				
Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	6.000.000	60.000.000.000	108.000.000.000	168.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	6.000.000	60.000.000.000	12.000.000.000	72.000.000.000
		-	(88.000.000)	(88.000.000)
	12.000.000	120.000.000.000	119.912.000.000	239.912.000.000

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 292.948.330.000 VND.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
 (Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
 Mã chứng khoán: VTR
 Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	4.179.181	14,27	5.250.610	30,36
Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	6.000.000	20,48	-	-
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	2.857.143	9,75	1.785.714	10,33
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	1,75	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.203.330	10,93	286.530	1,66
Các cổ đông khác	12.542.624	42,82	9.459.424	54,69
	29.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	29.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18.4 Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần riêng lẻ

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, số lượng 6.000.000 cổ phiếu tương ứng số vốn huy động là 71.912.000.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 230-NQ/ĐHĐCĐ-VT ngày 26 tháng 8 năm 2022 thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, mục đích chào bán cổ phiếu riêng lẻ là để bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nợ vay của Công ty.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần riêng lẻ đã được sử dụng, chi tiết như sau:

	VND
Trả vay ngắn hạn ngân hàng	
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	66.103.679.011
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	627.306.000
Thanh toán cho người lao động	5.181.014.989
	71.912.000.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	36.016,93	6.211,16
Euro (EUR)	2.327,07	277,93
Yên Nhật (JPY)	229.403,00	230.855,00
Dollar Singapore (SGD)	-	48,52
Dollar Úc (AUD)	758,95	776,47

5.19.2 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND
Dưới 1 năm	20.382.697.588
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	34.273.268.232
Trên 5 năm	1.064.192.712
	55.720.158.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu****6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	5.767.912.240.952	3.721.926.122.065
Doanh thu bán vé máy bay	19.957.883.187	28.076.143.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	71.885.492.679	77.050.819.412
	5.859.755.616.818	3.827.053.085.263

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.398.831.543.221	3.522.590.934.198
	5.398.831.543.221	3.522.590.934.198

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	626.992.982	550.741.807
Lãi cho vay	536.438.356	-
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	-	78.572.572.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.090.771.571	6.747.621.777
	12.254.202.909	85.870.935.584

6.4 Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	39.018.401.241	77.503.440.838
Chi phí phát hành trái phiếu	-	20.852.054.795
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn	-	1.400.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	41.448.748.060	(55.845.038.916)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.564.260.858	5.921.923.175
	91.031.410.159	49.832.379.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.5 Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	28.611.465.930	20.489.597.472
Chi phí khác	11.196.071.721	10.061.220.725
	39.807.537.651	30.550.818.197

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	102.734.166.622	73.456.379.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.977.269.542	19.900.388.168
Chi phí khác	129.041.497.591	106.627.551.793
	249.752.933.755	199.984.319.505

6.7 Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	450.454.544	-
Thuường doanh số	5.000.000.000	-
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.860.052.800	1.226.065.414
Thu nhập khác	4.892.359.150	412.468.201
	13.202.866.494	1.638.533.615

6.8 Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Phạt thuế	908.980.082	975.210.647
Chi phí khác	1.715.127.986	635.577.596
	2.624.108.068	1.610.788.243

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân công	293.712.456.444	198.040.324.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.990.122.046	20.162.596.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.217.154.438.353	3.403.161.717.993
Chi phí khác	159.534.997.784	131.761.433.331
	5.688.392.014.627	3.753.126.071.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1 Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2023 VND	2022 VND
Hoán đổi vay thành vốn cổ phần	168.000.000.000	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	2023 VND	2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.362.758.623.229	465.417.169.514
	<u>1.362.758.623.229</u>	<u>465.417.169.514</u>

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	2023 VND	2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.210.443.416.410	1.091.496.367.300
	<u>1.210.443.416.410</u>	<u>1.091.496.367.300</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và JPY.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.016,93	229.403,00
Phải thu khách hàng	1.304.124,62	-
Phải thu khác	38.910,00	-
Phải trả người bán	(14.119.238,66)	(401.913.589,27)
Phải trả khác	(29.511,00)	-
	(12.769.698,11)	(401.684.186,27)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả):

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Ngoại tệ	VND
USD			
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	+1	(127.696,98)	(3.048.995.726)
	-1	127.696,98	3.048.995.726
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	+1	(67.076,13)	(155.739.155)
	-1	67.076,13	155.739.155

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Ngoại tệ VND
JPY		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	+1	(4.016.841,86) (706.299.771)
	-1	4.016.841,86 706.299.771
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	+1	(1.960.651,67) (230.362.135)
	-1	1.960.651,67 230.362.135

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ	704.606.498.733	1.197.000.000	705.803.498.733
Phải trả người bán	587.776.915.794	-	587.776.915.794
Phải trả khác	185.150.123.541	1.056.400.000	186.206.523.541
	1.477.533.538.068	2.253.400.000	1.479.786.938.068
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	705.139.231.914	16.349.060.000	721.488.291.914
Phải trả người bán	439.493.751.949	-	439.493.751.949
Phải trả khác	208.232.557.741	1.082.525.000	209.315.082.741
	1.352.865.541.604	17.431.585.000	1.370.297.126.604

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
<i>Các khoản cho vay và phải thu</i>				
Phải thu khách hàng	285.978.142.421	172.038.098.295	285.978.142.421	172.038.098.295
Phải thu về cho vay	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác	1.007.484.933.585	997.516.046.857	1.007.484.933.585	997.516.046.857
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Đầu tư ngắn hạn	12.045.000.000	-	12.045.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	41.448.748.060	-	41.448.748.060
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.222.837.561	67.508.024.284	68.222.837.561	67.508.024.284
Tổng cộng	1.373.730.913.567	1.288.510.917.496	1.373.730.913.567	1.288.510.917.496

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Vay và nợ	705.803.498.733	721.488.291.914	705.803.498.733	721.488.291.914
Phải trả người bán	587.776.915.794	439.493.751.949	587.776.915.794	439.493.751.949
Phải trả khác	186.206.523.541	209.315.082.741	186.206.523.541	209.315.082.741
Tổng cộng	1.479.786.938.068	1.370.297.126.604	1.479.786.938.068	1.370.297.126.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh 5.10, 5.17.2).

Công ty nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.056.400.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.082.525.000 VND.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	2023 VND	2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	135.000.000	135.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	135.000.000	135.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	135.000.000	135.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	135.000.000	135.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	135.000.000	135.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	-	45.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	135.000.000	135.000.000
• Ông Lã Quốc Khánh	45.000.000	135.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	45.000.000	135.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.233.923.565	2.286.992.703
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	2.372.118.400	1.916.883.644
• Ông Võ Quang Liên Kha	2.059.560.158	1.606.466.697
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.992.944.615	1.585.146.016
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	929.294.551	-
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1.920.474.975	1.475.474.803
• Ông Nguyễn Hà Trung	1.920.141.815	1.481.885.375
• Ông Vũ Đức Biên	-	29.195.867
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	240.000.000	502.356.284
• Ông Lã Quốc Khánh	360.000.000	-
	15.928.458.079	12.009.401.389

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	- 17.501.606.663 -	542.346.467 3.450.579.607 400.568.805
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	- 50.402.573.798 -	38.333.334 21.783.739.150 240.493.391
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Mua dịch vụ Chi hộ	51.681.266.991 -	16.591.611.816 38.000.000
Công ty TNHH An Incentives	Mua dịch vụ Chi hộ	35.449.431.163 -	38.023.944.436 1.285.608.231
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Chi hộ	-	23.075.600
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Chi hộ	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	6.509.000	476.713.316
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Góp vốn Chi hộ	392.470.539 26.541.380.164 - 100.000.000	238.759.258 27.806.691.867 2.550.000.000 3.109.000
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Chi hộ	2.000.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	25.046.931.115 7.072.552.804	- -
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Thưởng doanh số được hưởng Cho vay Vay Lãi cho vay Lãi vay Chi hộ	45.000.000.000 5.173.457.081 249.180.332.254 5.000.000.000 23.500.000.000 - 143.013.699 14.890.372 -	62.500.000.000 4.353.973.423 32.276.919.711 - - 40.901.369.862 - 4.149.057.020 813.796.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

Bên liên quan	Nội dung	2023 VND	2022 VND
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	13.840.797.351	10.899.400.818
	Mua vé máy bay, dịch vụ	1.131.063.415.175	584.775.202.169
	Thu hộ	2.968.000	5.758.402.954
	Chi hộ	-	10.148.148
	Phải trả khác	68.366.156	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	138.391.995	343.083.519
	Mua hàng hóa	1.094.444.525	1.679.844.604
	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	12.000.000.000
	Chi hộ	100.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Mua hàng hóa	2.655.518.982	-
	Chi hộ	2.200.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	393.424.657	-
	Chi hộ	16.336.926.255	2.969.896.112
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	471.435.432.000

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khách hàng	971.146	245.302.055
	Phải thu khác	4.678.920.713	4.678.920.713
	Phải trả người bán	(1.889.288.709)	(1.202.721.100)
	Phải trả khác	-	(600.000)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng	394.901.964	4.142.267.835
	Trả trước cho người bán	-	21.348.074
	Phải thu khác	-	252.493.391
	Phải trả người bán	(1.296.927.824)	(10.209.596.782)
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khách hàng	607.625.215	-
	Trả trước cho người bán	-	964.532
	Phải thu khác	-	1.516.914.264
	Phải trả người bán	(6.088.506.058)	(7.221.147.938)
	Người mua trả tiền trước	-	(61.871.617)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng	12.083.142.847	8.410.730.385
	Trả trước cho người bán	6.356.520.383	4.551.544.233
	Phải thu khác	5.545.820.229	6.646.349.215
	Phải trả người bán	(1.555.026.717)	(1.107.812.359)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng	16.613.908	16.613.908
	Phải thu khác	2.481.195.491	2.481.195.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)*Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khác	-	32.250.900
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Phải thu khác	1.169.605.465	1.163.096.465
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng	-	105.200.000
	Phải thu khác	100.000.000	-
	Phải trả người bán	(2.280.734.214)	(5.094.191.072)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	Phải thu khác	2.100.000	100.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Phải thu khách hàng	4.236.006.242	-
	Phải thu khác	-	104.000.000
	Phải trả người bán	(5.754.877.027)	-
	Người mua trả tiền trước	(6.148.000)	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	2.341.544.649	2.341.544.649
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng	50.780.159.931	1.215.000
	Trả trước cho người bán	208.184.835.739	455.991.000
	Phải thu khác	143.013.699	-
	Phải trả người bán	(37.810.400)	(10.840.649.635)
	Phải trả lãi vay	-	(5.978.715.878)
	Phải trả khác	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
	Vay ngắn hạn	-	(7.936.654.633)
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng	-	25.600.000
	Trả trước cho người bán	138.098.726.772	33.779.274.165
	Phải thu khác	538.445.260	589.050.427
	Phải trả người bán	(3.877.709.002)	(3.642.037.645)
	Phải trả khác	(906.192.200)	(916.167.200)
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải thu khách hàng	146.200.555	-
	Trả trước cho người bán	415.997.868	-
	Phải thu khác	100.000.000	-
	Phải trả người bán	-	(2.149.560.309)
	Người mua trả tiền trước	-	(600.000.000)
	Vay ngắn hạn	-	(12.000.000.000)
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Trả trước cho người bán	226.532.460	800.000
	Phải thu khác	2.200.000	-
	Phải trả người bán	-	(1.651.106)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về cho vay	-	10.000.000.000
	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	922.192.842.000	924.192.842.000
	Phải thu khác	12.031.657.114	2.898.306.203

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

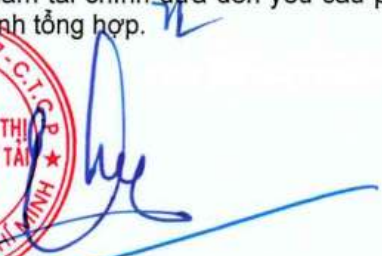
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu



HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

